

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 02 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 04 - 04 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 05 - 05 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 06 - 28 |

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số        | Thuyết minh        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>35.352.647.805</b>  | <b>56.427.409.537</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>1.686.599.228</b>   | <b>971.434.937</b>     |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 1.686.599.228          | 971.434.937            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>1.732.166.040</b>   | <b>1.528.381.800</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121          |                    | 5.011.980.754          | 5.011.980.754          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122          |                    | (3.279.814.714)        | (3.483.598.954)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>31.818.112.854</b>  | <b>49.359.783.139</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | V.3                | 306.457.800            | 6.133.473.809          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          | V.4                | 81.000.000             | 43.324.175.227         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135          | V.5                | 31.000.000.000         | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          | V.6                | 430.655.054            | 105.339.735            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          |                    | -                      | (203.205.632)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>4.392.993.588</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | -                      | 4.392.993.588          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>115.769.683</b>     | <b>174.816.073</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | V.7                | 2.568.182              | 11.357.500             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 113.201.501            | 122.317.763            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          | V.10b              | -                      | 41.140.810             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>365.573.730.092</b> | <b>366.045.637.702</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>3.706.473.539</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          |                    | -                      | 3.706.473.539          |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | -                      | 4.329.998.958          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | -                      | (623.525.419)          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>365.552.712.051</b> | <b>362.317.738.235</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252          |                    | 309.552.712.051        | 306.317.738.235        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          |                    | 56.000.000.000         | 56.000.000.000         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b>   |                    | <b>21.018.041</b>      | <b>21.425.928</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.7                | 21.018.041             | 21.425.928             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>400.926.377.897</b> | <b>422.473.047.239</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số        | Thuyết minh        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>1.583.498.457</b>   | <b>25.334.538.754</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>1.568.214.639</b>   | <b>25.319.254.936</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311          | V.8                | 221.661.270            | 5.841.706.859          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          | V.9                | -                      | 6.612.981              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313          | V.10a              | 701.657.220            | 6.059.337.222          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 314.730.711            | 128.351.997            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          | V.1                | -                      | 214.476.164            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | V.12               | 330.165.438            | 298.730.023            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320          | V.13               | -                      | 12.600.000.000         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321          |                    | -                      | 170.039.690            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    | <b>15.283.818</b>      | <b>15.283.818</b>      |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341          |                    | 15.283.818             | 15.283.818             |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b>   |                    | <b>399.342.879.440</b> | <b>397.138.508.485</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>   | <b>V.14</b>        | <b>399.342.879.440</b> | <b>397.138.508.485</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411          |                    | 323.000.000.000        | 323.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 323.000.000.000        | 323.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412          |                    | 113.603.333            | 113.603.333            |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415          |                    | (437.449.533)          | (437.449.533)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418          |                    | 291.971.737            | 291.971.737            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421          |                    | 76.374.753.903         | 74.160.319.229         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 74.160.319.229         | 72.616.514.491         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b         |                    | 2.214.434.674          | 1.543.804.738          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429          |                    | -                      | 10.063.719             |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>   |                    | <b>400.926.377.897</b> | <b>422.473.047.239</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Thuấn

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Hiếu

| CHỈ TIÊU |  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2024      | Quý 4/2023     | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|----------|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------|------------------------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1        | 31.164.252.947  | 36.204.891.000 | 53.034.478.392               | 53.678.207.947               |
| 2.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 10    | VI.2        | 31.164.252.947  | 36.204.891.000 | 53.034.478.392               | 53.678.207.947               |
| 3.       | Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 30.584.244.687  | 35.102.734.411 | 51.742.204.156               | 51.097.938.294               |
| 4.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                   | 20    | VI.4        | 580.008.260     | 1.102.156.589  | 1.292.274.236                | 2.580.269.653                |
| 5.       | Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.4        | 1.845.537.422   | 10.658.127.953 | 3.351.953.826                | 22.850.572.706               |
| 6.       | Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | (127.704.853)   | 623.053.766    | 317.082.955                  | 16.527.421.317               |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -               | 181.024.753    | 505.691.507                  | 214.476.164                  |
| 7.       | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                            | 24    |             | (855.704.103)   | -              | (1.021.394.374)              | 145.668.068                  |
| 8.       | Chi phí bán hàng   | 25    | VI.6a       | 171.004.820     | 263.171.510    | 495.976.473                  | 534.764.730                  |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.6b       | 2.941.060.392   | 1.643.887.628  | 5.288.589.090                | 5.982.414.236                |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | (1.414.518.780) | 9.230.171.638  | (2.478.814.830)              | 2.531.910.144                |
| 11.      | Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 1.782.411.318   | 1.500.000      | 6.648.037.181                | 40.972.728                   |
| 12.      | Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 353.229.268     | 337.709.835    | 1.247.271.827                | 419.217.517                  |
| 13.      | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 1.429.182.050   | (336.209.835)  | 5.400.765.354                | (378.244.789)                |
| 14.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 14.663.270      | 8.893.961.803  | 2.921.950.524                | 2.153.665.355                |
| 15.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.10       | 54.111.831      | 579.746.332    | 707.515.849                  | 508.579.916                  |
| 16.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -              | -                            | 101.120.210                  |
| 17.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | (39.448.561)    | 8.314.215.471  | 2.214.434.675                | 1.543.965.229                |
|          | Cổ đông của Công ty mẹ   | 61    |             | (39.635.376)    | 8.313.688.767  | 2.214.225.249                | 1.543.804.738                |
|          | Cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 186.815         | 526.704        | 209.425                      | 160.491                      |
| 18.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.11       | (1)             | 258            | 69                           | 48                           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Thuận

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 2.921.950.524                   | 2.153.665.355                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | -                               | 150.185.049                     |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | 614.816.827                     | (261.987.091)                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (700.492.709)                   | (21.871.349.327)                |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 505.691.507                     | 214.476.164                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    | 3.341.966.149                   | (19.615.009.850)                |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    | 42.785.134.730                  | (43.853.629.875)                |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    | -                               | 1.738.950.494                   |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | 434.003.240                     | 39.206.359.403                  |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    | 9.197.205                       | 21.317.616                      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (720.167.671)                   |                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (6.056.781.555)                 | (6.672.278.065)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 39.793.352.098                  | (29.174.290.278)                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                                 |                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | (34.800.000.000)                | (398.535.390.000)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 3.800.000.000                   | 388.417.300.000                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | -                               | (4.165.000.000)                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    | 4.300.000.000                   | 8.100.000.000                   |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 700.492.709                     | 21.871.349.327                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (25.999.507.291)                | 15.688.259.327                  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33    | -                               | 23.165.000.000                  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (12.600.000.000)                | (10.565.000.000)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | (12.600.000.000)                | 12.600.000.000                  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)   | 50    | 1.193.844.807                   | (886.030.951)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 492.754.421                     | 1.857.465.888                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 61    | -                               | -                               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)  | 70    | 1.686.599.228                   | 971.434.937                     |

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Phương

Trần Quốc Thuận

Nguyễn Đức Hiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT - TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ - HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600004422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 26/09/2024.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Xuất bản sách;
  - Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
  - Bán buôn đồ uống

**4. Trụ sở chính:** 13 Minh Khai, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  | Hoạt động chính   |
|--|--|-------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội | Số 19 ngõ 158, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | Giáo dục mẫu giáo |

**6.2 Công ty con, công ty liên kết**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất đến ngày 26/12/2024: 01 công ty con. Tại ngày 27/12/2024, do chuyển nhượng vốn nên đến ngày 31/12/2024, Công ty Sao Thăng Long (DST) không còn công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 02 (hai) công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty   | Địa chỉ  | Hoạt động chính  | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|--|---------------|
| 1. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | 13 Minh Khai, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định              | Kinh doanh sách giáo khoa                                    | 48.31%        |
| 2. Công ty Cổ phần Chợ Mơ                             | Số 12, ngõ 69 phố Ái Mộ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. | Xây dựng, lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa | 49,00%        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12 nhân viên****8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

*Nhà cửa, vật kiến trúc*

41-41 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

06-06 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>         |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền</b>                     | <b>1.686.599.228</b>        | <b>971.434.937</b>        |
| Tiền mặt                        | 32.511.250                  | 658.286.030               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.654.087.978               | 313.148.907               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>1.686.599.228</u></b> | <b><u>971.434.937</u></b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

## a. Chứng khoán kinh doanh

|   | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024             |                      |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               | Giá gốc              |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>                  | <b>5.011.980.754</b> | <b>1.732.166.040</b> | <b>(3.279.814.714)</b> | <b>5.011.980.754</b> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (1) | 5.011.980.754        | 1.732.166.040        | (3.279.814.714)        | 5.011.980.754        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.011.980.754</b> | <b>1.732.166.040</b> | <b>(3.279.814.714)</b> | <b>5.011.980.754</b> |

(1) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (mã chứng khoán PND): số lượng 231.573 cổ phiếu, giá gốc 5.011.980.754 đồng. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu PND được xác định theo giá tham chiếu bình quân liên kế gần nhất trên sàn UPCOM là 7.480 đồng/cổ phiếu.

## b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|  | 31/12/2024     |                        | 01/01/2024                              |   |
|--|----------------|------------------------|---|---|
|  | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | (*)            | 4.028.498.833          | 4.225.209.338                           | -                                       |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ                             | (*)            | 306.127.500.000        | 305.327.502.713                         | 306.127.500.000                         |
| <b>Cộng</b>  |                | <b>310.155.998.833</b> | <b>309.552.712.051</b>                  | <b>306.127.500.000</b>                  |

## c. Đầu tư vào đơn vị khác

|   | 31/12/2024            |          | 01/01/2024     |                       |
|---|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               |
| Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex (2) | 56.000.000.000        | -        | (*)            | 56.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>56.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>56.000.000.000</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(2) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên Công ty  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--|--------------|---------------|------------------------|---|
| <b>Công ty liên kết</b>                            |              |               |                        |   |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ                             | Hà Nội       | 49,00%        | 49,00%                 | Kinh doanh sách giáo khoa   |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | Nam Định     | 48.31%        | 48.31%                 | Xây dựng, lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa                          |
| <b>Đầu tư khác</b>                                 |              |               |                        |   |
| Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex    | Hà Nội       | 9,47%         | 9,47%                  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác                                     | 31/12/2024         |                              | 01/01/2024           |                              |
|--|--------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị            | Dự phòng                     | Giá trị              | Dự phòng                     |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>430.655.054</b> | <b>-</b>                     | <b>105.339.735</b>   | <b>-</b>                     |
| Công ty cổ phần Chợ Mơ                               | 44.518.593         | -                            | -                    | -                            |
| Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam Định        | 381.136.461        | -                            | -                    | -                            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                    | 5.000.000          | -                            | 5.000.000            | -                            |
| Phải thu khác  | -                  | -                            | 100.339.735          | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>430.655.054</b> | <b>-</b>                     | <b>105.339.735</b>   | <b>-</b>                     |
| <b>7. Chi phí trả trước</b>                          |                    |                              | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   |                    |                              | <b>2.568.182</b>     | <b>11.357.500</b>            |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                          |                    |                              | 2.568.182            | -                            |
| Chi phí mua bảo hiểm                                 |                    |                              | -                    | 11.357.500                   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    |                    |                              | <b>21.018.041</b>    | <b>21.425.928</b>            |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                          |                    |                              | 21.018.041           | 21.425.928                   |
| <b>Cộng</b>  |                    |                              | <b>23.586.223</b>    | <b>32.783.428</b>            |
| <b>8. Phải trả người bán</b>                         |                    |                              | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>            |
|  | <b>Giá trị</b>     | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   | <b>221.661.270</b> | <b>221.661.270</b>           | <b>5.841.706.859</b> | <b>5.841.706.859</b>         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | -                  | -                            | 703.992.934          | 703.992.934                  |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Cánh Diều                   | -                  | -                            | 3.368.619.519        | 3.368.619.519                |
| Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông             | -                  | -                            | 1.445.959.641        | 1.445.959.641                |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ                               | 180.718.030        | 180.718.030                  | -                    | -                            |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định        | 33.000.000         | 33.000.000                   | -                    | -                            |
| Các đối tượng khác                                   | 7.943.240          | 7.943.240                    | 323.134.765          | 323.134.765                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>221.661.270</b> | <b>221.661.270</b>           | <b>5.841.706.859</b> | <b>5.841.706.859</b>         |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>    |                    |                              |                      |                              |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ                               | 180.718.030        | 33.000.000                   | -                    | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>180.718.030</b> | <b>33.000.000</b>            | <b>-</b>             | <b>-</b>                     |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Người mua trả tiền trước   |            | 31/12/2024           | 01/01/2024              |                        |                    |
|---|------------|----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |            | -                    | 6.612.981               |                        |                    |
| Các khách hàng khác   |            | -                    | 6.612.981               |                        |                    |
| <b>Cộng</b>   |            | -                    | <b>6.612.981</b>        |                        |                    |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   |            |                      |                         |                        |                    |
|   | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2024             |                    |
| <b>a. Phải nộp</b>  |            |                      |                         |                        |                    |
| Thuế GTGT   |            | -                    | 50.575.680              | 50.575.680             | -                  |
| Thuế TNDN   |            | 6.056.781.556        | 679.355.300             | 6.056.781.555          | 679.355.301        |
| Thuế thu nhập cá nhân   |            | 2.555.666            | 134.077.317             | 114.331.064            | 22.301.919         |
| Các loại thuế khác  |            | -                    | 4.000.000               | 4.000.000              | -                  |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>6.059.337.222</b> | <b>868.008.297</b>      | <b>6.225.688.299</b>   | <b>701.657.220</b> |
| <b>b. Phải thu</b>  |            |                      |                         |                        |                    |
| Thuế TNDN   |            | 41.140.810           | 41.140.810              | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>41.140.810</b>    | <b>41.140.810</b>       | -                      | -                  |
| <b>Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.</b>                                  |            |                      |                         |                        |                    |
| <b>Thuế giá trị gia tăng</b>  |            |                      |                         |                        |                    |
| Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: |            |                      |                         |                        |                    |
|   |            |                      |                         | <b>Mức thuế suất</b>   |                    |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh sách giáo khoa                             |            |                      |                         | <b>Không chịu thuế</b> |                    |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động khác  |            |                      |                         | <b>10%</b>             |                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |            |                      |                         |                        |                    |
| Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.                 |            |                      |                         |                        |                    |
| <b>Các loại thuế khác</b>   |            |                      |                         |                        |                    |
| Công ty kê khai và nộp theo quy định.   |            |                      |                         |                        |                    |
| 11. Chi phí phải trả  |            | 31/12/2024           | 01/01/2024              |                        |                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   |            | -                    | 214.476.164             |                        |                    |
| Chi phí lãi vay   |            | -                    | 214.476.164             |                        |                    |
| <b>Cộng</b>   |            | -                    | <b>214.476.164</b>      |                        |                    |
| 12. Phải trả ngắn hạn khác  |            | 31/12/2024           | 01/01/2024              |                        |                    |
| Kính phí công đoàn  |            | 44.065.000           | 25.078.000              |                        |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược  |            | 270.924.750          | 270.924.750             |                        |                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   |            | 15.175.688           | 2.727.273               |                        |                    |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>330.165.438</b>   | <b>298.730.023</b>      |                        |                    |
| 13. Vay và nợ thuê tài chính  |            | 31/12/2024           | 01/01/2024              |                        |                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   |            |                      |                         |                        |                    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex   |            | -                    | 12.600.000.000          |                        |                    |
| <b>Cộng</b>   |            | -                    | <b>12.600.000.000</b>   |                        |                    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích Cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 323.000.000.000        | 113.603.333          | (437.449.533) | 291.971.737           | 72.680.859.437      | 9.903.228                       | 395.658.888.202 |
| Lợi nhuận            | -                      | -                    | -             | -                     | 1.479.459.792       | 160.491                         | 1.479.620.283   |
| Giảm khác            | -                      | -                    | -             | -                     | -                   | -                               | -               |
| Số dư tại 31/12/2023 | 323.000.000.000        | 113.603.333          | (437.449.533) | 291.971.737           | 74.160.319.229      | 10.063.719                      | 397.138.508.485 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 323.000.000.000        | 113.603.333          | (437.449.533) | 291.971.737           | 74.160.319.229      | 10.063.719                      | 397.138.508.485 |
| Lợi nhuận            | -                      | -                    | -             | -                     | 2.214.434.675       | -                               | 2.214.434.675   |
| Giảm khác            | -                      | -                    | -             | -                     | -                   | (10.063.719)                    | (10.063.719)    |
| Số dư tại 31/12/2024 | 323.000.000.000        | 113.603.333          | (437.449.533) | 291.971.737           | 76.374.753.903      | -                               | 399.342.879.440 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|             | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2024             | Tỷ lệ vốn góp  | 01/01/2024             |
|-------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Các cổ đông | 100,00%        | 323.000.000.000        | 100,00%        | 323.000.000.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>100,00%</b> | <b>323.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>323.000.000.000</b> |

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 323.000.000.000                 | 323.000.000.000                 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>     | 323.000.000.000                 | 323.000.000.000                 |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>    | 323.000.000.000                 | 323.000.000.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                               | -                               |

## d. Cổ phiếu

|   | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 32.300.000 | 32.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 32.300.000 | 32.300.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 32.300.000 | 32.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                   | 81.000     | 81.000     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 81.000     | 81.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 32.219.000 | 32.219.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 32.219.000 | 32.219.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000     | 10.000     |

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 291.971.737        | 291.971.737        |
| <b>Cộng</b>           | <b>291.971.737</b> | <b>291.971.737</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                    | 31.149.252.947                  | 36.204.891.000                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                | 15.000.000                      | -                               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>31.164.252.947</b>           | <b>36.204.891.000</b>           |

| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 31.149.252.947                  | 36.204.891.000                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 15.000.000                      | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>31.164.252.947</b>           | <b>36.204.891.000</b>           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                                 |                                 |
| Giá vốn bán bán hàng hóa                                   | 30.581.517.414                  | 35.102.734.411                  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                   | 2.727.273                       | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.584.244.687</b>           | <b>35.102.734.411</b>           |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 82.777                          | 1.570.127.953                   |
| Lãi mua, bán trái phiếu                                    | -                               | 9.088.000.000                   |
| Chiết khấu thanh toán                                      | 1.800.936.052                   | -                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                         | 44.518.593                      | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.845.537.422</b>            | <b>10.658.127.953</b>           |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                                 |                                 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư                        | (142.880.541)                   | 72.420.912                      |
| Chi phí lãi vay  | -                               | 181.025.753                     |
| Chi phí tài chính khác                                     | 15.175.688                      | 369.607.101                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>(127.704.853)</b>            | <b>623.053.766</b>              |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                                 |                                 |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 171.004.820                     | 263.171.510                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>171.004.820,00</b>           | <b>263.171.510</b>              |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                                 |                                 |
| Chi phí nhân công  | 1.393.333.185                   | 1.018.748.532                   |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, CCDC                  | 4.410.783                       | -                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 39.894.648                      | 42.161.381                      |
| Thuế, phí, và lệ phí                                       | 10.784.390                      | 28.127.000                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 1.492.637.386                   | 544.402.443                     |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | -                               | 10.448.272                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.941.060.392</b>            | <b>1.643.887.628</b>            |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    |                                 |                                 |
| Tiền phạt chậm thanh toán                                  | 1.782.411.318                   | -                               |
| Các khoản khác   | -                               | 1.500.000                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.782.411.318</b>            | <b>1.500.000</b>                |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>   |                                 |                                 |
| Tiền lãi vay hợp đồng quá hạn  | 88.545.205                      | -                               |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính                                      | 263.684.063                     | -                               |
| Các khoản khác   | 1.000.000                       | 337.709.835                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>353.229.268</b>              | <b>337.709.835</b>              |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                |                                 |                                 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>         | <b>14.663.270</b>               | <b>8.893.961.803</b>            |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 264.684.063                     | -                               |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i>  | 264.684.063                     | -                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi hợp nhất                                 | -                               | -                               |
| Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất                                      | (8.788.178)                     | -                               |
| Thu nhập tính thuế   | 270.559.155                     | 8.893.961.803                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>               | <b>54.111.831</b>               | <b>579.746.332</b>              |
| <b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>2.214.225.249</b>            | <b>1.543.804.738</b>            |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                    | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>2.214.225.249</b>            | <b>1.543.804.738</b>            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                    | 32.219.000                      | 32.219.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>69</b>                       | <b>48</b>                       |

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**12.1 Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31/12/2024     | Dưới 1 năm            | Trên 1 năm | Tổng cộng             |
|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán      | 221.661.270           | -          | 221.661.270           |
| Các khoản phải trả khác | 330.165.438           | -          | 330.165.438           |
| <b>Cộng</b>             | <b>551.826.708</b>    | <b>-</b>   | <b>551.826.708</b>    |
| Tại ngày 01/01/2024     | Dưới 1 năm            | Trên 1 năm | Tổng cộng             |
| Các khoản vay và nợ     | 12.600.000.000        | -          | 12.600.000.000        |
| Phải trả người bán      | 5.841.706.859         | -          | 5.841.706.859         |
| Chi phí phải trả        | 214.476.164           | -          | 214.476.164           |
| Phải trả khác           | 298.730.023           | -          | 298.730.023           |
| <b>Cộng</b>             | <b>18.954.913.046</b> | <b>-</b>   | <b>18.954.913.046</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                        |                       | Giá trị hợp lý         |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2024            | Dự phòng               | Giá trị               | 01/01/2024             | Dự phòng              | Giá trị               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |                       |                        |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.686.599.228         | -                      | 971.434.937           | -                      | -                     | 971.434.937           |
| - Chứng khoán kinh doanh             | 5.011.980.754         | (3.279.814.714)        | 5.011.980.754         | (3.483.598.954)        | -                     | 1.528.381.800         |
| - Phải thu khách hàng                | 306.457.800           | -                      | 6.133.473.809         | (203.205.632)          | -                     | 5.930.268.177         |
| - Đầu tư tài chính dài hạn           | 56.000.000.000        | -                      | -                     | -                      | -                     | -                     |
| - Phải thu khác                      | 430.655.054           | -                      | 105.339.735           | -                      | -                     | 105.339.735           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>63.435.692.836</b> | <b>(3.279.814.714)</b> | <b>12.222.229.235</b> | <b>(3.686.804.586)</b> | <b>60.155.878.122</b> | <b>8.535.424.649</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                        |                       |                        |                       |                       |
| - Vay và nợ                          | -                     | -                      | 12.600.000.000        | -                      | -                     | 12.600.000.000        |
| - Phải trả người bán                 | 221.661.270           | -                      | 5.841.706.859         | -                      | -                     | 5.841.706.859         |
| - Chi phí phải trả                   | -                     | -                      | 214.476.164           | -                      | -                     | 214.476.164           |
| - Phải trả khác                      | 330.165.438           | -                      | 298.730.023           | -                      | -                     | 298.730.023           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>551.826.708</b>    | <b>-</b>               | <b>18.954.913.046</b> | <b>-</b>               | <b>551.826.708</b>    | <b>18.954.913.046</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|   | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>      |                                 |                                 |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường  | -                               | 23.165.000.000                  |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>  |                                 |                                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 12.600.000.000                  | 10.565.000.000                  |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

| Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch     | Mối quan hệ                               |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest           | Công ty có thành viên HĐQT làm thành viên |
| Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smartinvest         | Công ty có thành viên HĐQT làm thành viên |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á          | Công ty có thành viên HĐQT làm thành viên |
| Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình         | Công ty có thành viên HĐQT làm thành viên |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ                             | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex    | Đầu tư khác                               |

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Giao dịch phát sinh trong kỳ:                                   | Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm thuế GTGT</b> | <b>16.500.000</b>               | <b>16.500.000</b>               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest                        | 16.500.000                      | 16.500.000                      |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ (đã gồm thuế GTGT)</b>                  | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ  | -                               | -                               |
|   | <b>31/12/2024</b>               | <b>01/01/2024</b>               |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                             | -                               | <b>16.500.000</b>               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest                        | -                               | 16.500.000                      |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                             | <b>31.000.000.000</b>           | -                               |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ  | 31.000.000.000                  | -                               |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                              | <b>180.718.030</b>              | -                               |
| Công ty Cổ phần Chợ Mơ  | 180.718.030                     | -                               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Thuận

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Hiếu